

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DPM)

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP

Ngày	31/12/2024		
	35,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.2%	0%	-4.9%

DT thuần	2024
13,496	tỷ VNĐ
YoY: ▼73.0	-0.5%

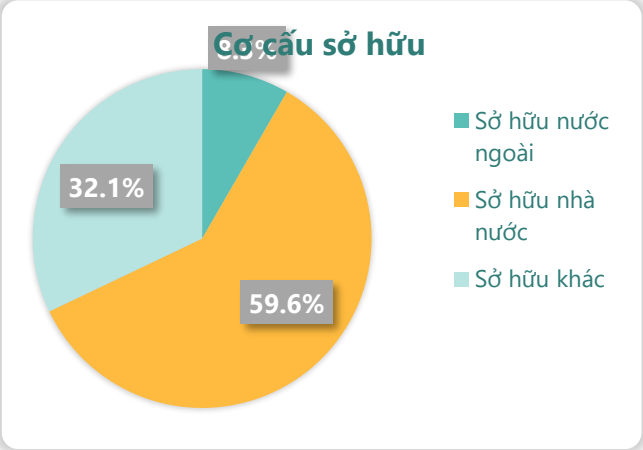
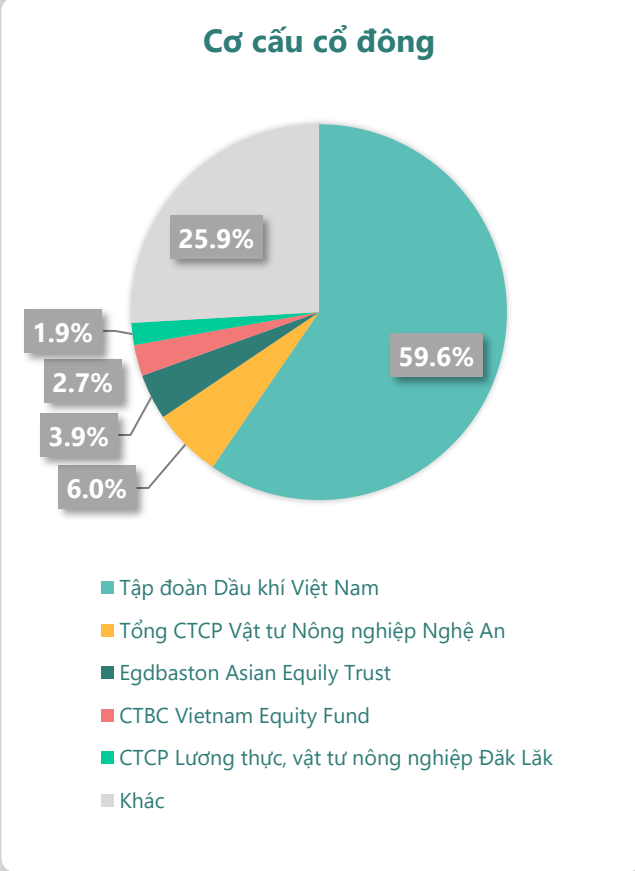
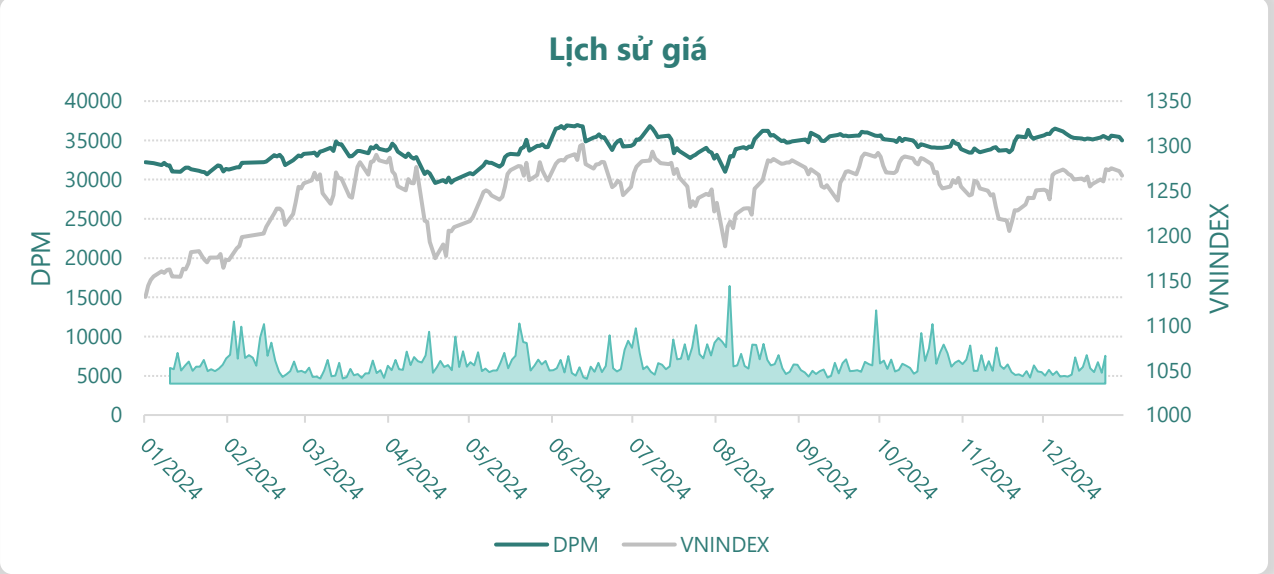
LN thuần	2024
665	tỷ VNĐ
YoY: ▼25.0	-3.6%

LN sau thuế	2024
554	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 24.0	4.6%

Tỷ suất lãi EBIT	2024
5.3%	
YoY: +/-▼ 0.2%	

ROE	2024
4.7%	
YoY: +/-▲ 0.7%	

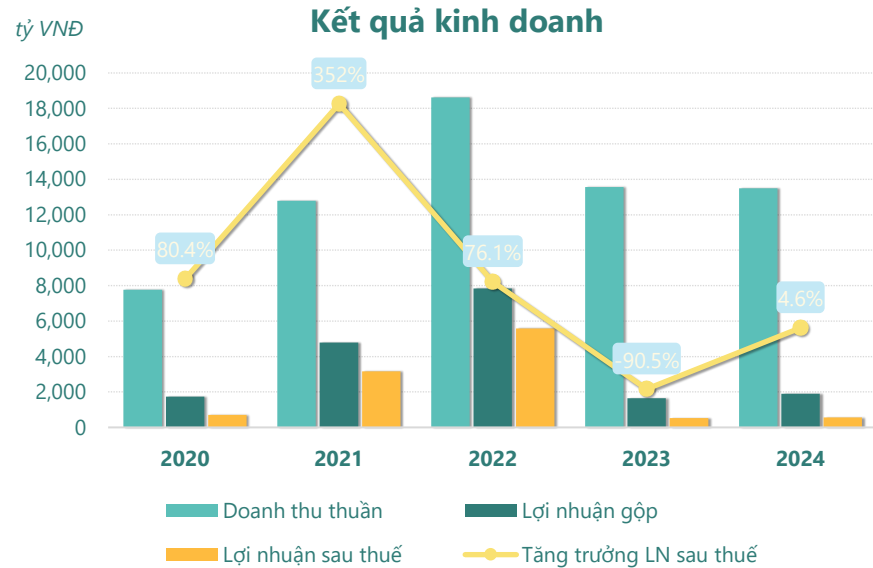
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	29,566 - 36,958
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,697
Số lượng CPLH (CP)	391,334,260
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,208,760
Sở hữu nước ngoài	8.3%
Beta	1.23
EPS	1,518
P/E	23.1



Kết quả kinh doanh **DPM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **13,496** tỷ đồng **giảm 0.54%**, lợi nhuận sau thuế đạt 554.3 tỷ đồng **tăng 4.61%**.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

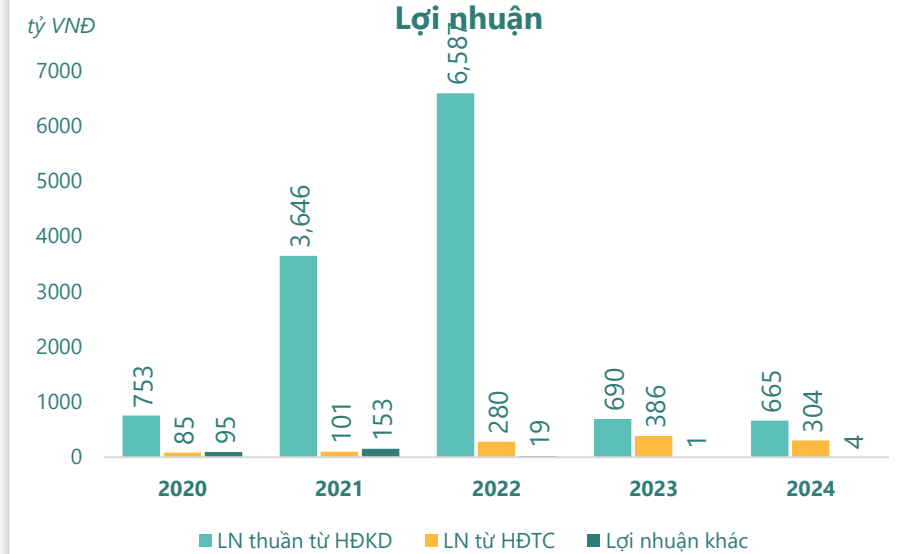
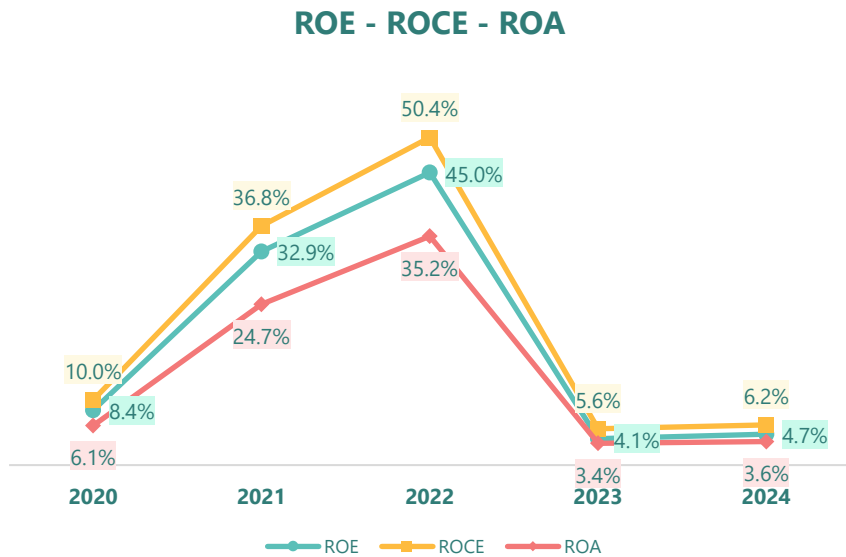
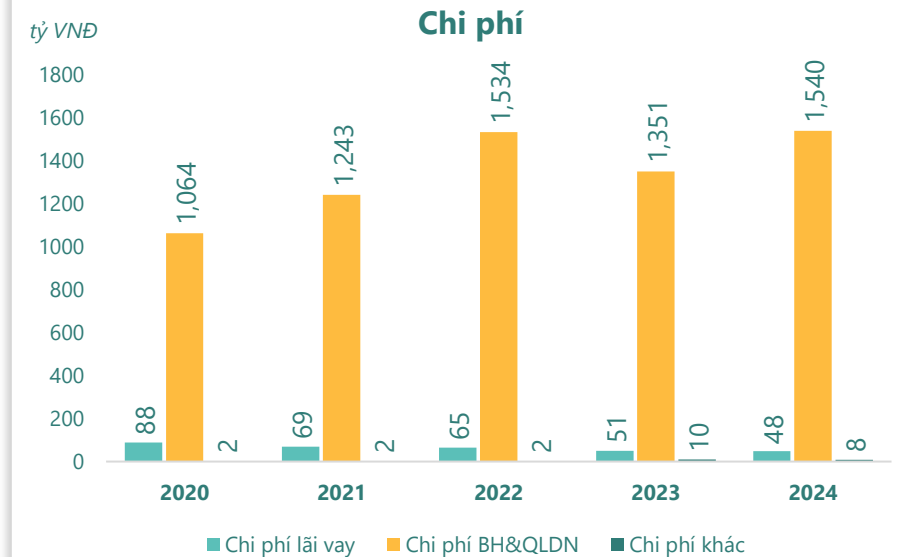
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, DPM có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **664.9** tỷ đồng, **giảm đi 25.16** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (2,468 tỷ đồng) là 1,803 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **47.84** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **1,540** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 8.34** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

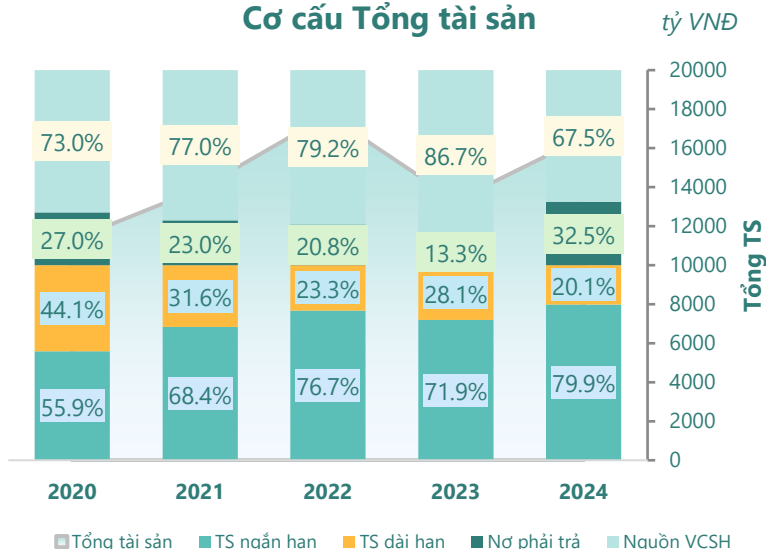
ROE của DPM năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **4.73%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



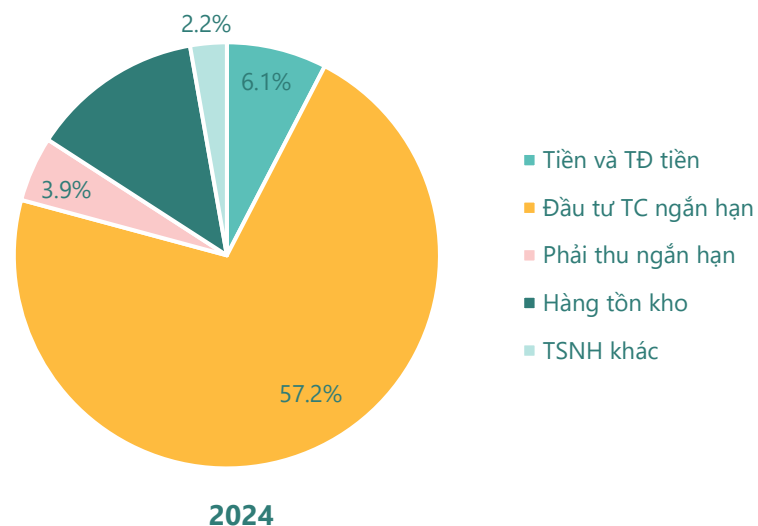


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

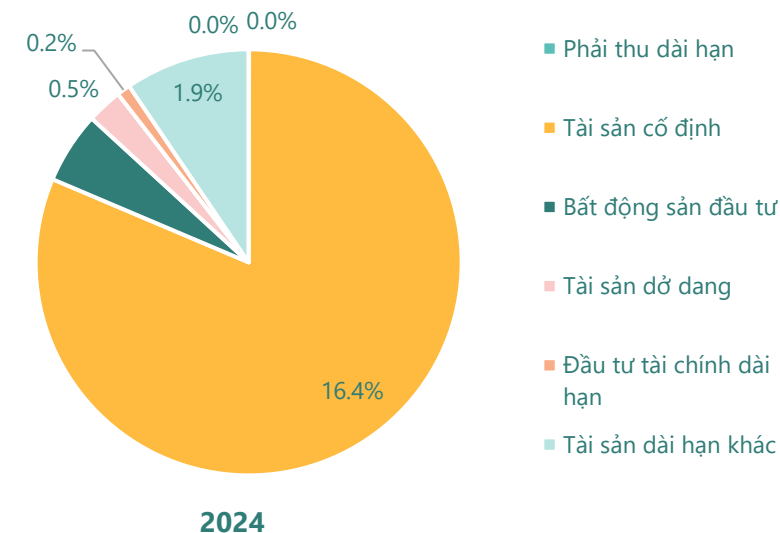
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DPM** năm 2024 tăng trưởng **24.4%** so với năm trước, đạt **16,552** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 67.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DPM đạt **13,220** tỷ đồng, tăng trưởng **38.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **79.9%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **57.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 10.5% trên tổng tài sản.

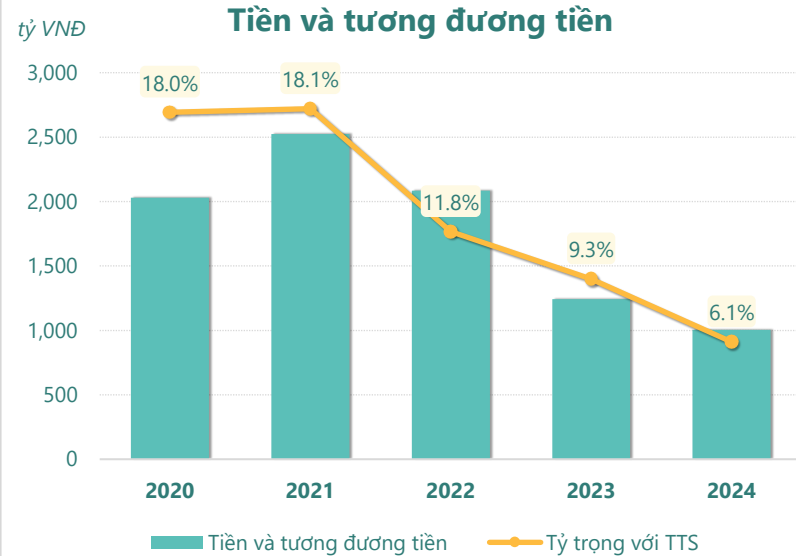
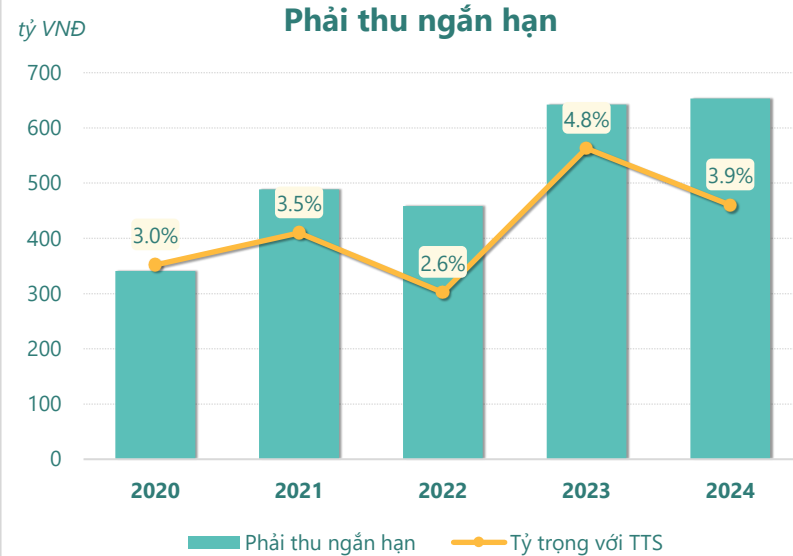
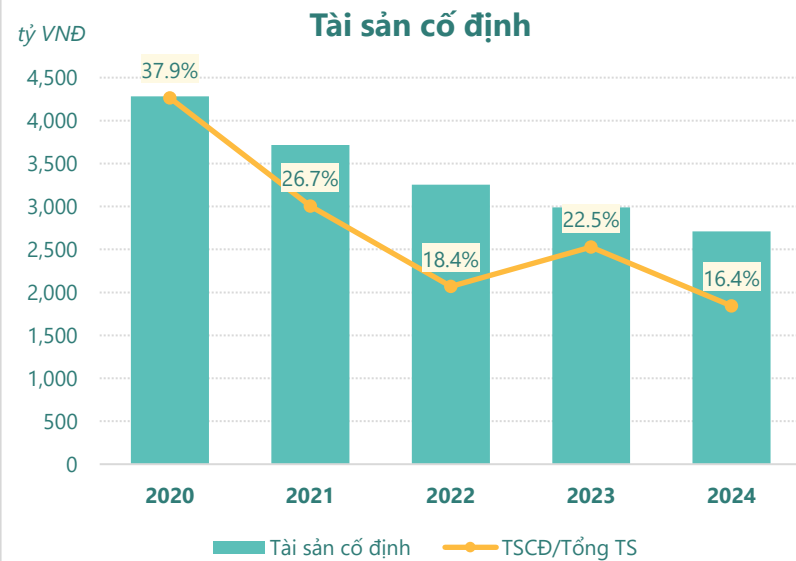
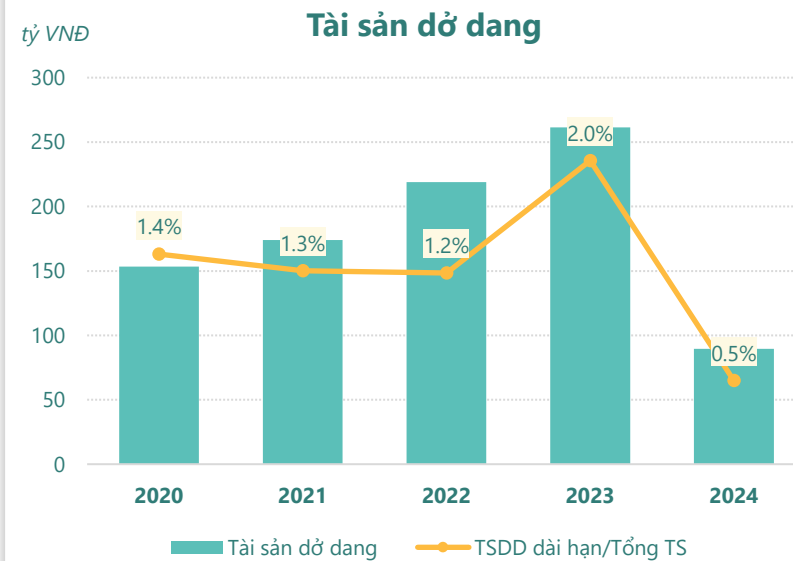
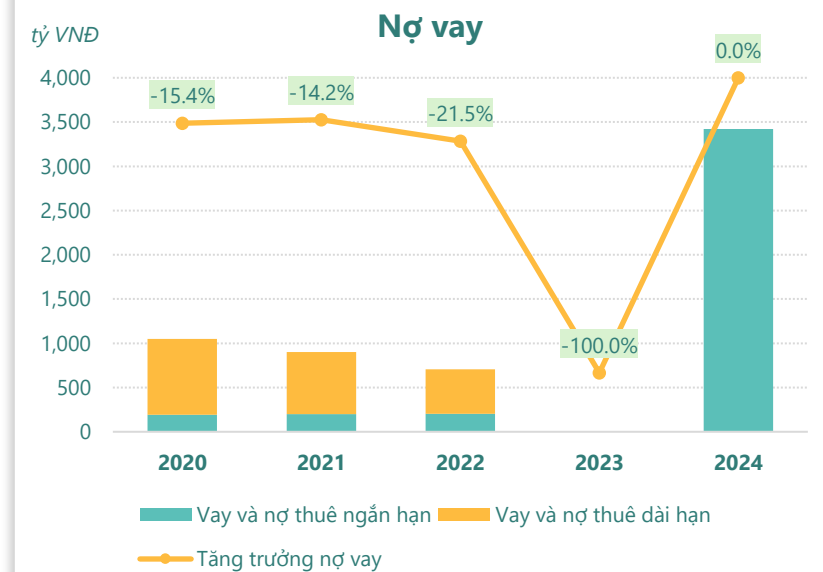
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **3,333** tỷ đồng giảm **11.0%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **20.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.91%.

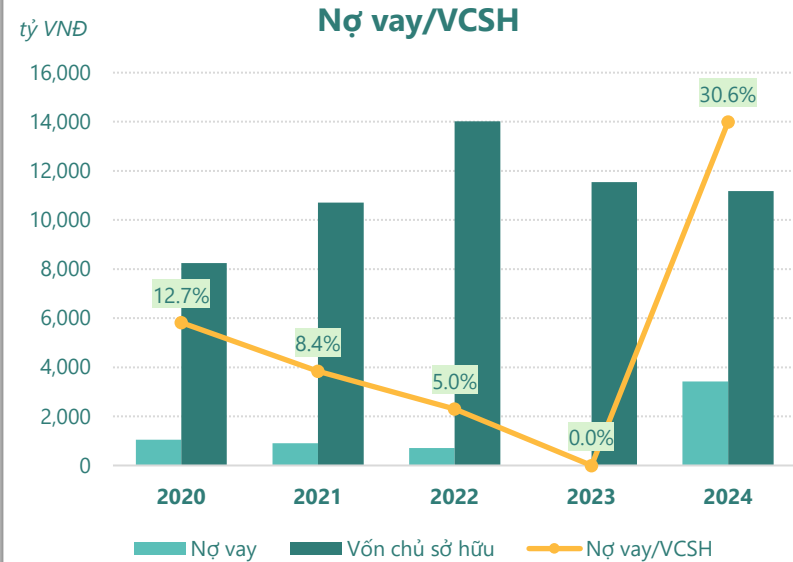
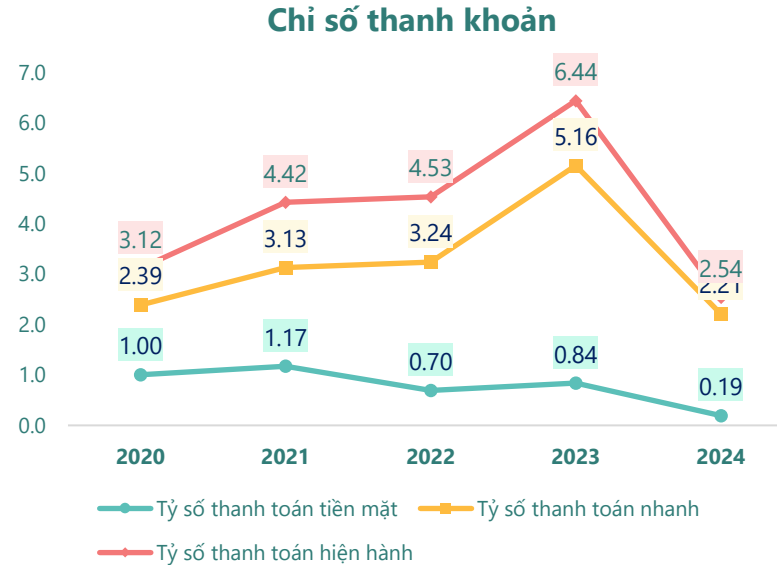
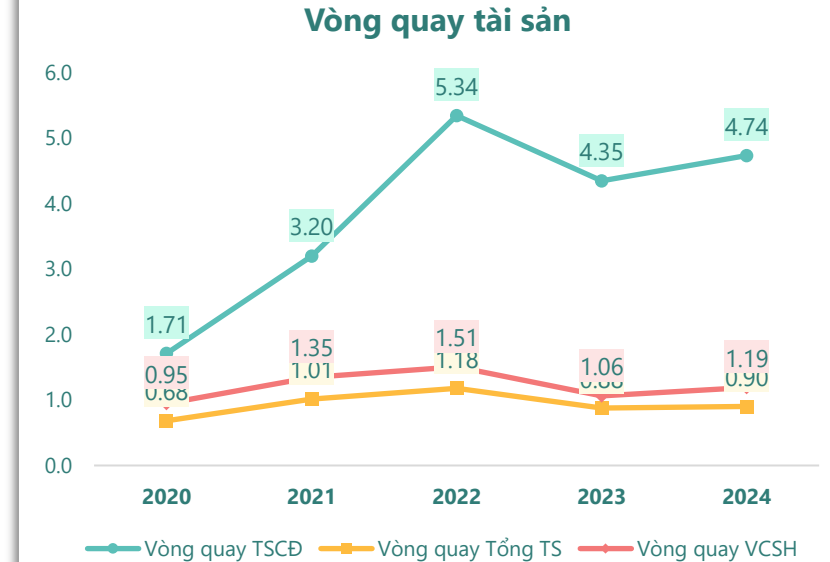
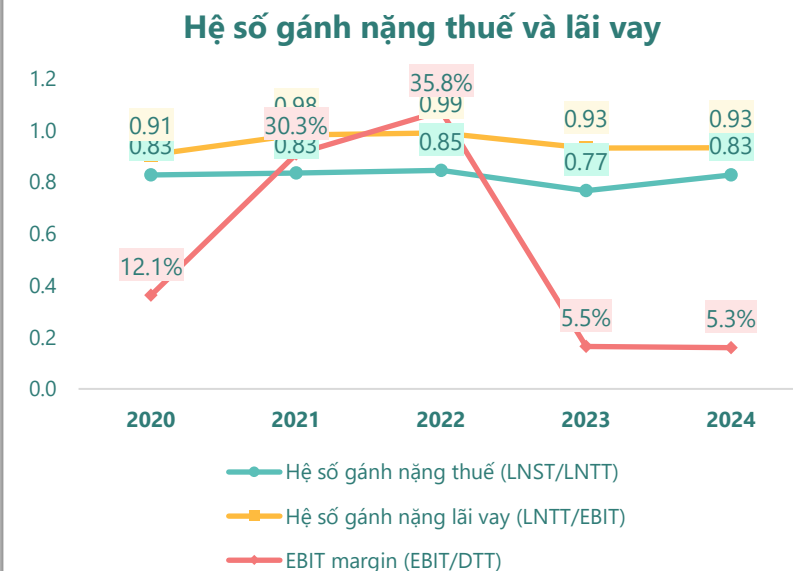
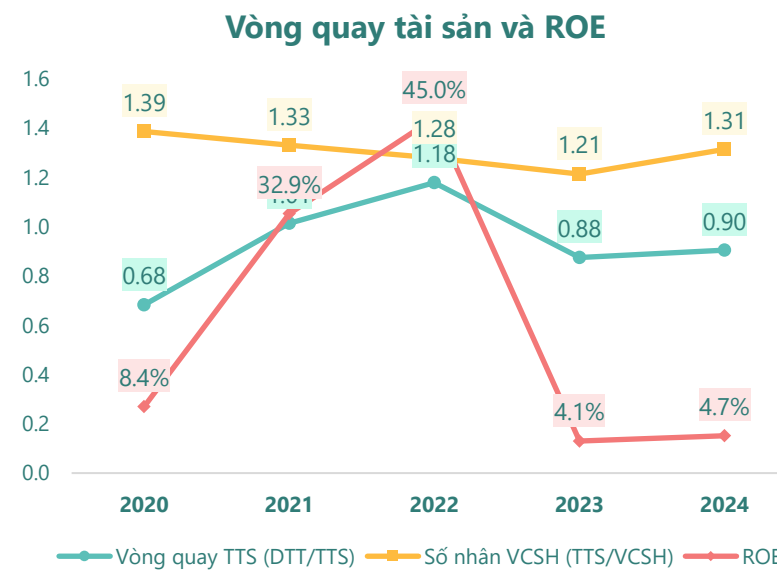
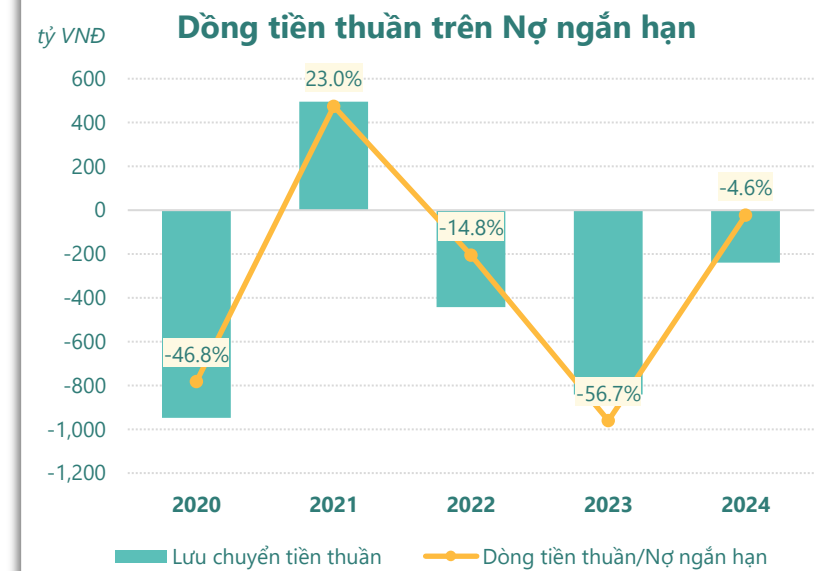
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	12,786	18,627	13,569	13,496
Giá vốn hàng bán	8,001	10,789	11,917	11,598
Lợi nhuận gộp	4,786	7,838	1,652	1,898
Doanh thu HĐTC	176	365	458	369
Chi phí TC	74.6	85.3	71.2	65.0
Chi phí lãi vay	69.3	64.8	50.6	47.8
LN trong công ty LKLD	2.50	2.66	2.66	2.65
Chi phí bán hàng	818	978	848	837
Chi phí QLDN	425	556	502	703
LN thuần từ HĐKD	3,646	6,587	690	665
Lợi nhuận khác	153	18.9	0.94	4.46
LN trước thuế	3,799	6,606	691	669
Lợi nhuận sau thuế	3,172	5,585	530	554
LNST của CĐ cty mẹ	3,117	5,565	519	538

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,516	4,961	945	948
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,319	-3,227	1,676	-3,808
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-702	-2,177	-3,463	2,621
Tiền đầu kỳ	2,029	2,524	2,084	1,242
Lưu chuyển tiền thuần	495	-442	-842	-240
Ảnh hưởng tỷ giá	0.20	1.62	-0.64	3.18
Tiền cuối kỳ	2,524	2,084	1,242	1,005

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	13,918	17,699	13,309	16,552
Tài sản ngắn hạn	9,520	13,579	9,565	13,220
Tiền và tương đương tiền	2,524	2,084	1,242	1,005
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,455	6,880	5,385	9,464
Phải thu ngắn hạn	489	458	642	653
Hàng tồn kho	2,776	3,871	1,911	1,731
Tài sản ngắn hạn khác	276	285	385	367
Tài sản dài hạn	4,398	4,120	3,744	3,333
Phải thu dài hạn	0.85	1.15	0.88	1.13
Tài sản cố định	3,717	3,255	2,988	2,711
Bất động sản đầu tư	210	200	190	181
Tài sản dở dang	174	219	261	89.4
Đầu tư tài chính dài hạn	44.7	41.8	33.4	34.2
Tài sản dài hạn khác	252	403	270	316
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	3,205	3,681	1,764	5,372
Nợ ngắn hạn	2,152	2,996	1,484	5,199
Vay và nợ thuê ngắn hạn	200	202	0	3,422
Phải trả người bán ngắn hạn	771	869	768	691
Nợ dài hạn	1,053	686	280	174
Vay và nợ thuê dài hạn	700	505	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,713	14,017	11,545	11,180
Vốn chủ sở hữu	10,713	14,017	11,545	11,180
Vốn điều lệ	3,914	3,914	3,914	3,914
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

